

NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 7.02.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua báo cáo của HĐQT về tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019		
			KH	TH	Tỷ lệ %
A	Giá trị SXKD	10³đ	43.197.402	36.899.476	85,4%
1	Giá trị sản xuất điện thương mại	10 ³ đ	43.197.402	36.899.476	
2	Giá trị ngoài xây lắp và kinh doanh khác	10 ³ đ	0	0	
B	Doanh thu	10³đ	39.648.424	32.218.360	81,3%
1	Doanh thu bán điện	10 ³ đ	39.648.424	32.218.360	
2	Thu nhập khác	10 ³ đ		0	
C	Tổng chi phí	10³đ	41.402.137	41.116.688	
C1	Các khoản chi phí	10³đ	23.978.565	21.680.108	
1	Chi phí nhân công vận hành	10 ³ đ	2.316.031	2.001.185	
2	Chi phí sản xuất chung	10 ³ đ	7.918.280	5.937.868	
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	10 ³ đ	11.497.752	11.920.551	
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10 ³ đ	2.246.502	1.820.504	
-	<i>Chi phí tiền lương và bảo hiểm xã hội</i>	<i>10³đ</i>	<i>1.009.090</i>	<i>1.081.531</i>	
-	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	<i>10³đ</i>	<i>107.771</i>	<i>76.119</i>	
-	<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>10³đ</i>	<i>43.980</i>	<i>15.735</i>	
-	<i>Thuế và lệ phí</i>	<i>10³đ</i>	<i>12.514</i>	<i>14.718</i>	

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019		
			KH	TH	Tỷ lệ %
-	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10 ³ đ	218.280	298.098	
-	Chi phí dự phòng	10 ³ đ	300.000	0	
-	Chi bằng tiền khác	10 ³ đ	554.865	334.301	
C2	Chi phí lãi vay	10³đ	17.423.572	18.436.580	
C3	Chi phí tài chính khác	10³đ		0	
C4	Chi phí quyền góp vốn	10³đ		1.000.0000	
D	Lợi nhuận trước thuế	10³đ	-1.754.000	-8.413.865	
E	Lao động và tiền lương				
-	Tổng số CBCNV bình quân	Người	26	20	
-	Tiền lương bq CBCNV/tháng/người	10 ³ đ	12.500	11.945	95,0%
F	Giá trị đầu tư	10³đ	4.297.668	27.905.426	
-	Dự án thủy điện Nậm Thi 1	10³đ	4.297.668	1.100.010	
	Chi phí tư vấn, khảo sát	10 ³ đ	0	989.692	
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10 ³ đ	3.000.000		
	Chi phí quản lý DA	10 ³ đ		78.723	
	Chi phí xây dựng	10 ³ đ	1.297.668	31.594	
-	Dự án thủy điện Nậm Thi 2	10³đ	0	26.805.416	129,34%
	Chi phí tư vấn, khảo sát	10 ³ đ	0	562.272	
	Chi phí quản lý dự án	10 ³ đ		0	
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10 ³ đ		11.000	
	Chi phí xây dựng	10 ³ đ		24.450.741	
	Chi phí thiết bị	10 ³ đ		1.781.401	
	Chi phí lãi vay	10 ³ đ		0	
	Chi phí khác	10 ³ đ		0	
E	Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ	10³đ	0	0	

Biểu quyết nhất trí thông qua với 10.246.549 cổ phần, đạt 100% số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 2: Thông qua báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận.

1. Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán

Đại hội đã nhất trí thông qua báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC số: 230320/BCTC.KT5 ngày 23 tháng 3 năm 2020 như sau:

I. Tổng tài sản tính đến 31/12/2019:	291.350.254.736 đồng.
+ Tài sản ngắn hạn:	25.625.894.288 đồng.
+ Tài sản dài hạn:	265.724.360.448 đồng.
II. Tổng nguồn vốn tính đến 31/12/2019:	291.350.254.736 đồng.
+ Nợ phải trả:	187.503.564.198 đồng.
+ Vốn chủ sở hữu:	103.846.690.538 đồng.

Đại hội thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty Kiểm toán được UBCK Nhà nước chấp thuận để thực hiện Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.

Biểu quyết nhất trí thông qua với 10.246.549 cổ phần, đạt 100% số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

2. Thông qua phương án phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2019:

- Phương án phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 31/12/2019 (lỗ): - 8.413.865.862 đồng

Do lợi nhuận năm 2019 lỗ vì vậy chưa có cổ tức.

Biểu quyết nhất trí thông qua với 10.246.549 cổ phần, đạt 100% số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 3: Phê duyệt kế hoạch năm 2020 như sau:

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020
A	Sản lượng và doanh thu		
1	Sản lượng điện	Kwh	29.286.220
2	Doanh thu tiền điện trước thuế	10 ³ đ	37.024.943
B	Các khoản chi phí	10³đ	41.648.682
I	Các khoản chi phí trực tiếp	10³đ	22.044.063
1	Chi phí nhân công vận hành	10 ³ đ	2.277.364
2	Chi phí sản xuất chung	10 ³ đ	19.766.699
	<i>Trong đó: Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>10³đ</i>	<i>12.147.607</i>
II	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10³đ	3.321.311
	+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	10 ³ đ	2.321.311
	+ Phân bổ lợi thế thương mại	10 ³ đ	1.000.000
III	Chi phí lãi vay	10³đ	16.283.308
D	Lợi nhuận trước thuế	10³đ	- 4.623.740
E	Lao động và tiền lương		

3002
CÔNG
CỐ P
NGI
ÔNG

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020
-	Tổng số CBCNV bình quân	Người	17
-	Tiền lương bq CBCNV/tháng/người	10 ³ đ	12.500
F	Kế hoạch đầu tư	10³đ	4.297.668
I	Dự án thủy điện Nậm Thi 1	10³đ	4.297.668
1	Chi phí tư vấn, khảo sát	10 ³ đ	
2	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10 ³ đ	3.000.000
3	Chi phí xây dựng	10 ³ đ	1.297.668

Biểu quyết nhất trí thông qua với 10.246.549 cổ phần, đạt 100% số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Điều 4: Thông qua mức chi trả thù lao HĐQT, BKS và thư ký năm 2019, phương án chi trả thù lao của HĐQT, BKS và thư ký năm 2020:

1/ Việc chi trả tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT công ty năm 2019 dự kiến là:

TT	Tiền lương, thù lao khoán trong năm	Số người	Thành tiền (VNĐ)
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	01	24.000.000
2	Thành viên HĐQT	02	36.000.000
3	Trưởng Ban kiểm soát	01	18.000.000
4	Thành viên Ban kiểm soát	02	24.000.000
5	Thư ký	01	12.000.000
	Tổng cộng:		114.000.000

2/ Phương án chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT Công ty năm 2020.

Năm 2020 Công ty tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 và quản lý vận hành phát điện nhà máy Nậm Thi 2, dựa trên chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch tiến độ của dự án xây dựng phương án chi trả thù lao kiêm nhiệm của HĐQT, BKS như sau:

a) Hoàn thành đúng tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch của dự án:

- Mức thù lao đối với Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm là: 3.000.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên HĐQT, Trưởng BKS là: 2.000.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên BKS, thư ký HĐQT là: 1.500.000đ/người/tháng

b) Hoàn thành 80% tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch của dự án:

- Mức thù lao đối với Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm là: 2.000.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên HĐQT, Trưởng BKS là: 1.500.000đ/người/tháng
- Mức thù lao đối với Thành viên BKS, thư ký HĐQT là: 1.000.000đ/người/tháng

c) Hoàn thành <80% tiến độ và các chỉ tiêu kế hoạch của dự án:

